TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1363/2026/DS-PT
Ngày: 15-7-2026
V/v "Buộc thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hòa

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

Bà Phạm Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chi – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Lệ Thủy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07, 15 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 873/2026/TLPT-DS ngày 15/05/2026 về việc *"Buộc thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2026/DS-ST ngày 09/3/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3543/2026/QĐXXPT-DS ngày 05/06/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 9666/2026/QĐ-PT ngày 26/6/2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*

1.1. Bà Huỳnh Thị Ngọc C1, sinh năm 1975; Địa chỉ: 300/34/8/24 Khu phố 4, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

1.2. Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1967; Địa chỉ: 85/123/20 B.M.T, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phan Thị Kim Q, sinh năm 1990; Địa chỉ: 110/24A A.D.L, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh (Hợp đồng ủy quyền số 018950 ngày 12/11/2025) (có mặt).

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Lê Thị C2, sinh năm 1971;

2.2. Bà Hoàng Thị Thu H1, sinh năm 1993;

Cùng địa chỉ: 142/36 N.T.T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Tống Kiêm Đ, sinh năm 1971; Địa chỉ: 97 L.Q, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 17/11/2025) (có mặt).

Người làm chứng: Ông Huỳnh Văn T2, sinh năm 1970; Địa chỉ: 69 Đ.H, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong các Đơn khởi kiện ngày 19/5/2025, 30/6/2025, 03/10/2025; các Bản tự khai; các ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phan Thị Kim Q trình bày:

Vào ngày 15/03/2021, ông Hoàng Văn Hảo H2 (sinh năm 1967) có lập giấy mượn tiền viết tay xác nhận vay của bà Huỳnh Thị Ngọc C1 và bà Huỳnh Thị T1 số tiền là 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng). Trong đó, số tiền bà C1cho vay là 1.500.000.000 đồng và bà T1 là 1.000.000.000 đồng. Giấy mượn có chữ ký của ông H2 và có nội dung nêu rõ rằng trong trường hợp ông H2 có mệnh hệ gì thì vợ và con sẽ có trách nhiệm trả nợ thay. Ông H2 đã yêu cầu vợ là bà Lê Thị C2 và con gái là bà Hoàng Thị Thu H1 phải có trách nhiệm trả nợ thay vì lúc này ông H2 đang nằm viện và sức khỏe không ổn định. Bà C1và bà T1 hoàn toàn đồng ý để cho bà C2 và bà H1 có trách nhiệm trả nợ thay cho ông Hoàng Văn Hảo H2.

Sau khoảng 02 tháng nằm viện, ông Hoàng Văn Hảo H2 đã qua đời. Tại đám tang của ông H2, bà C2 đã nói với bà C1và bà T1 là sau khi đám tang được diễn ra xong xuôi thì sẽ thanh toán hết những gì đang nợ. Nhưng sau đó khá lâu, bà C1và bà T1 có yêu cầu bà Lê Thị C2 thanh toán số nợ thì bà C2 không chịu trả và nói không liên quan gì đến khoản nợ mà ông H2 vay. Gia đình ông H2, cụ thể là bà Nguyễn Thị H3 (mẹ ruột của ông H2, đã mất năm 2023), đã tự nguyện trả giúp cho bà C1với bà T1 số tiền là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng). Số tiền 1.500.000.000 đồng được ông Huỳnh Văn K lên nhà bà H lấy và đem về cho bà C1và bà T1. Tuy nhiên, còn lại 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) chưa được thanh toán. Bà C1 đã nhiều lần trực tiếp liên hệ và yêu cầu bà Lê Thị C2, bà Hoàng Thị Thu H1 thực hiện nghĩa vụ tài chính trong phạm vi tài sản thừa kế của ông H2 nhưng bà C2 và bà H1 không hợp tác, phớt lờ nghĩa vụ. Theo quy định tại Điều 615 Bộ luật Dân sự 2015 (Sau đây viết tắt BLDS), người thừa kế có nhận hoặc đang hưởng tài sản từ ông H2 để lại và phải có trách nhiệm với phần nợ còn lại cho bà C1, bà T1. Lúc còn sống, ông H2 có sở hữu dãy phòng trọ và đang được cho thuê đến hiện tại, có kinh doanh hàng hóa và sở hữu 5 sạp chợ tại chợ T, Quận B (số 258, phường T, TP. Hồ Chí Minh) và căn nhà là quán Cà phê B.S tại địa chỉ 142/36 N.T.T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Do vậy, nguyên đơn bà C1, bà T1 khởi kiện buộc bà Lê Thị C2 và bà Hoàng Thị Thu H1 thanh toán số tiền còn lại là 1.000.000.000 đồng, tương ứng với phần nghĩa vụ tài sản còn lại của ông Hoàng Văn Hảo H2, trong phạm vi

phần di sản mà họ thừa kế. Trong đó, của bà C1 là 500.000.000 đồng và của bà T1 là 500.000.000 đồng và không tính lãi.

Tại các bản tự khai và các ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án đại diện bị đơn ông Tống Kiêm Đ trình bày:

Bà Lê Thị C2 và ông Hoàng Văn Hảo H2 là vợ chồng, ngày 30/6/2021 ông H2 chết. Ngày 25/11/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh ra Thông báo thụ lý vụ án số 1134/2025/TB-TLVA ngày 06/10/2025 về vụ kiện giữa nguyên đơn là bà Huỳnh Thị Ngọc C1, bà Huỳnh Thị T1 khởi kiện yêu cầu bị đơn là bà Lê Thị C2, bà Hoàng Thị Thu H1 phải trả số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỉ đồng) mà ông Hoàng Văn Hảo H2 đã nợ nguyên đơn theo Giấy xác nhận mượn tiền ngày 15/3/2021. Bà Lê Thị C2, bà Hoàng Thị Thu H1 hoàn toàn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bởi vì các căn cứ như sau:

Giấy xác nhận mượn tiền ngày 15/03/2021 vào thời điểm này ông Hoàng Văn Hảo H2 đang điều trị bệnh rất nặng (Có hồ sơ bệnh án), việc đi lại khó khăn, tinh thần không ổn định nên việc viết, ký giấy mượn tiền của bà Huỳnh Thị Ngọc C1, bà Huỳnh Thị T1 là không có cơ sở vì đó là một số tiền rất lớn. Trong quá trình chung sống vợ chồng, bà Lê Thị C2 cũng hoàn toàn không nghe ông Hoàng Văn Hảo H2 nói gì về việc có mượn tiền hay nợ tiền gì của bất kỳ ai. Mọi chi tiêu trong gia đình đều do bà C2 quán xuyến, kể cả các chi phí điều trị bệnh của ông H2 tại Bệnh viện và thuốc men.

Nguyên đơn chỉ căn cứ vào giấy xác nhận mượn tiền ngày 15/03/2021, không còn chứng cứ nào khác để khởi kiện bị đơn. Bị đơn không phải là người mượn tiền của nguyên đơn. Theo lời khai, các tài liệu chứng cứ từ phía nguyên đơn cung cấp tại Tòa thì ngày 30/06/2021, khi ông Hoàng Văn Hảo H2 chết nguyên đơn cũng có đến dự đám tang. Như vậy, nếu thực sự có sự việc vay mượn tiền của ông H2 thì ngay ngày 30/6/2021, nguyên đơn đã biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nhưng nguyên đơn hoàn toàn không có động thái yêu cầu phía bị đơn phải trả tiền cho nguyên đơn. Nguyên đơn cho rằng bà Nguyễn Thị H3 là mẹ ruột của ông H2 có thay mặt ông H2 trả cho nguyên đơn số tiền 1.500.000.000 đồng vào thời điểm đầu năm 2022 là không có căn cứ vì không có chứng cứ nào chứng minh, tất cả chỉ là lời trình bày của nguyên đơn. Bị đơn cũng chưa bao giờ nghe chồng mình là ông H2 nói về các khoản nợ của nguyên đơn. Số tiền vay của nguyên đơn là rất lớn, theo ông T2 và nguyên đơn trình bày thì các bên giao cho nhau bằng tiền mặt và vào khung giờ 6 giờ chiều và buổi trưa nhưng nguyên đơn và ông T2 lại không nhớ vào ngày nào và tiền mệnh giá bao nhiêu là điều vô lý. Bà C2 cũng chưa từng thấy ông H2 cầm về nhà số tiền cả tỷ đồng như vậy.

Theo dấu Công văn của Tòa án thì ngày 03/10/2025, tức đã 04 năm 04 tháng kể từ ngày ông Hoàng Văn Hảo H2 chết, nguyên đơn mới chính thức khởi kiện. Theo quy định tại Điều 611 và Khoản 3 Điều 623 BLDS năm 2015 nguyên đơn khởi kiện khi hết thời hiệu. Do vậy, bị đơn cũng đã có đơn ngày đề nghị Tòa án áp dụng quy định của pháp luật về thời hiệu khởi kiện để đình chỉ vụ án

theo điểm e khoản 1 điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (Viết tắt BLTTDS).

Tại bản tự khai ngày 29/12/2025, biên bản đối chất người làm chứng ông Huỳnh Văn T2 trình bày:

Ông Huỳnh Văn T2 là anh trai của bà Huỳnh Thị Ngọc C1, là em trai của bà Huỳnh Thị T1, là anh em chú bác với ông Huỳnh Văn Hảo H2 (cha của ông T2 thứ 5, còn cha của ông H2 thứ 8). Ông T2 và ông H2 lớn lên cùng nhau, cùng nhau buôn bán kinh doanh. Theo ông T2 được biết thì ngoài việc vợ chồng ông H2 kinh doanh quán café, cho thuê nhà trọ, bán ở chợ T, ông H2 rất thích đầu tư bất động sản, chơi chứng khoán,... Vào khoảng tháng 02/2021, ông H2 có hỏi mượn tiền ông T2, nhưng khi đó ông H2 mượn nhiều nên ông T2 không có đủ cho mượn, ông H2 có kêu ông T2 nói bà T1, bà C1một tiếng là nếu có thì cho ông H2 mượn đỡ vài tháng sẽ trả, sau đó ông T2 có nói lại với bà C1và bà T1, rồi ông H2 cũng có trực tiếp hỏi mượn. Bà C1và bà T1 có hỏi ông T2 là biết ông H2 mượn để làm gì không thì ông T2 nói không biết, chỉ nghe là cần tiền làm ăn gì đó thôi. Khoảng tháng 02/2021 (do việc xảy ra lâu rồi nên ông T2 không nhớ ngày cụ thể), bà C1có nhờ ông T2 điện thoại kêu ông H2 đến nhà cha mẹ ở địa chỉ số 69 Đ.H, Phường H, TP. Hồ Chí Minh để lấy 1.500.000.000 đồng, ông T2 nhớ lúc đó trời vừa tối còn giờ chính xác thì không nhớ. Sau khi ông H2 lấy 1.500.000.000 đồng rồi ông H2 đi về nhà hay đi đâu ông T2 không rõ. Gần 01 tháng sau ông T2 có biết việc ông H2 lại mượn bà C1và bà T1 tiếp 1.000.000.000 đồng, nhưng ông T2 không có chứng kiến việc đưa tiền chỉ nghe nói lại là hai bên có ghi giấy xác nhận nợ khi nhận thêm 1.000.000.000 đồng, tổng cộng ông H2 mượn bà C1và bà T1 là 2.500.000.000 đồng. Thời điểm đó ông T2 được biết ông H2 chưa phát bệnh viêm dạ dày, sức khỏe bình thường, vẫn đi ra chợ T phụ vợ bán hàng, ông T2 và ông H2 vẫn gặp nhau thường xuyên.

Khoảng cuối tháng 5/2021 thì ông H2 mới phát bệnh và đi điều trị ở bệnh viện qua đời cuối tháng 6/2021, ông T2 cũng có đi đám ma. Sau đám ma của một thời gian thì có nghe bà C1và bà T1 nói là chờ hoài không thấy bà Lê Thị C2 (vợ của ông H2) trả tiền nợ của ông H2, nên có nhờ ông T2 nhắc giùm lúc đó ông T2 có nhắc bà C2 thì bà C2 nói nhiều quá không có khả năng trả. Sau đó một thời gian ông T2 có nghe tin bà C1và bà T1 đến nhà bà C2 đòi nợ và hai bên có cãi nhau. Ông T2 có nói lại sự việc cho bà Nguyễn Thị H3 (là mẹ của ông H2) và ông Tín (là em trai ông H2) nghe, nên sau này khi bà H bán đất được mới kêu ông Tín gọi ông T2 chạy qua nhà ở đường B.M.T lấy 1.500.000.000 đồng về trả cho bà C1và bà T1 giùm, ông T2 nhớ lúc bà H trả tiền thay ông H2 1.500.000.000 đồng khi đó vừa qua Tết nguyên đán năm 2022 (khoảng 1 - 2 tháng sau), rồi sau đó bà H mất. Theo ông T2 được biết thì hiện nay ông H2 còn nợ bà Huỳnh Thị T1, bà Huỳnh Thị Ngọc C1 1.000.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2026/DS-ST ngày 09/3/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử (tóm tắt):

1. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc C1 và bà Huỳnh Thị T1 đối với bị đơn bà Lê Thị C2 và bà Hoàng Thị Thu H1 về việc:

Buộc bà Lê Thị C2 và bà Hoàng Thị Thu H1 thanh toán số tiền còn lại là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, tương ứng với phần nghĩa vụ tài sản còn lại của ông Hoàng Văn Hảo H2, trong phạm vi phần di sản mà họ thừa kế. Trong đó, của bà C1500.000.000 (năm trăm triệu) đồng và của bà T1 là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

2. Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc C1 và bà Huỳnh Thị T1 không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ kiện nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 11/3/2026, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T1 và bà Huỳnh Thị Ngọc C1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2026/DS-ST ngày 09/03/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh, theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn có nộp: 03 bản khai ngày 5/7/2026 (Đánh vi tính) đề tên bà Nguyễn Thị Thúy H4, bà Huỳnh Thúy V, bà Trần Thị Kim S, có nội dung 03 người có tên là tiểu thương tại chợ T, phường T có chứng kiến hai bên cãi nhau xô xát tại chợ T vào khoảng tháng 4 năm 2025 về nội dung yêu cầu bà C2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông H2 – chồng bà C2 đã vay mượn khi còn sống. Ban quản lý chợ đã mời lên văn phòng làm việc như thế nào thì không rõ; Đơn đề nghị UBND phường H cung cấp hồ sơ, tài liệu, thông tin về Giấy đăng ký kết hôn của ông H2, bà C2; Giấy khai sinh của bà H1; Giấy chứng tử ông H2; Đơn yêu cầu Tòa án khu vực 6 xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ vụ án; các Công văn của các cơ quan chức năng trả lời đơn yêu cầu của bà Phan Thị Kim Q – đại diện nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền quyền của nguyên đơn có ý kiến: Giữ nguyên toàn bộ ý kiến tại Văn bản trình bày ngày 3/7/2026 gửi Tòa án cấp phúc thẩm, với các lý do chính: Bản án sơ thẩm đã không xem xét toàn diện trình bày của nguyên đơn, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và quy định pháp luật có liên quan, là chưa đảm bảo quyền lợi của bên nguyên đơn gồm giám định chữ ký, chữ viết của ông Hoàng Văn Hảo H2 tại "*Giấy xác nhận mượng tiền ngày 15/3/2021*", lời khai của người làm chứng ông Huỳnh Văn T2, ông Huỳnh Văn K, nhận định không có cơ sở về việc bà C2 không biết ông H2 vay 2.500.000.000 tỷ, về khả năng tài chính. Thời hiệu vụ án theo các Điều 154, 156, 157 BLDS thì không tính nhưng Tòa án sơ thẩm áp dụng là không đúng. Vì vậy, Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Lê Thị C2, bà Hoàng Thị Thu H1 có trách nhiệm thực hiện

nghĩa vụ của ông Hoàng Văn Hảo H2 trả lại cho nguyên đơn số tiền 1.000.000.000 đồng ông H2 đã mượn còn lại nhưng chưa trả hết theo "*Giấy xác nhận mượng tiền*" ngày 15/03/2021 của ông H2.

Ý kiến của ông Tống Kiêm Đ - đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị C2, bà Hoàng Thị Thu H1: Giữ nguyên ý kiến trình bày nộp Tòa án phúc thẩm, không đồng ý yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Vì chưa bao giờ bà C2 nghe ông H2 nói về việc mượn tiền của bất cứ ai, các chi tiêu trong gia đình và điều trị thuốc men của ông H2 do bà C2 quán xuyến nên ông H2 không thể mượn số tiền lớn khi đang bị bệnh nặng. Giấy xác nhận mượn tiền cũng không có thật. Về thời hiệu khởi kiện, yêu cầu của nguyên đơn căn cứ Điều 614, khoản 3 Điều 623 BLDS thì thời hiệu khởi kiện là 03 năm tính từ ngày 30/6/2021 đến 30/6/2024 nhưng đến ngày 03/11/2025 mới đi kiện là đã quá thời hiệu hơn 01 năm 4 tháng. Vì vậy, bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm và yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đã hết và đình chỉ giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn, nhận thấy:* Ngày 30/6/2021 ông H2 chết, ngày 19/5/2025 nguyên đơn khởi kiện là đã quá 3 năm (*hoặc theo lời khai của nguyên đơn về việc tháng 2/2022 mẹ ông H2 trả nợ thay cho ông H2 thì tính đến ngày khởi kiện là ngày 19/5/2025 cũng đã quá 3 năm*). Ngày 12/01/2026, bị đơn có đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu. Căn cứ khoản 3 Điều 623 BLDS 2015 thì thời hiệu yêu cầu người kế thừa thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 3 năm kể từ thời điểm mở thừa kế nên đã hết thời hiệu khởi kiện. Bản án sơ thẩm căn cứ Điều 184, 217 BLTTDS và Điều 623 BLDS đình chỉ xét xử vụ án là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2026/DS-ST ngày 09/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Thành phố Hồ Chí Minh. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- *Về đơn kháng cáo:* Ngày 11/03/2026, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T1 và bà Huỳnh Thị Ngọc C1 có đơn kháng cáo và đã nộp trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (sau đây viết tắt BLTTDS) là hợp lệ nên chấp thuận.

- *Về việc xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Từ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu; địa chỉ nơi cư trú của bị đơn, Tòa án nhân dân khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh xác định vụ *án "Tranh chấp buộc thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại"* và thuộc thẩm quyền giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị T1 và bà Huỳnh Thị Ngọc C1 và các ý kiến chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc C1 thừa nhận ngoài chứng cứ trực tiếp là giấy viết tay *"Giấy xác nhận mượng tiền"* ngày 15/3/2021, thể hiện người viết biên nhận ký tên Hoàng Văn Hảo H2; ý kiến người làm chứng ông Huỳnh Văn T2 (là anh ruột của bà C1) đều đã được cấp sơ thẩm xem xét đánh giá, thì nguyên đơn không có chứng cứ trực tiếp nào khác chứng minh đã đưa số tiền 2.500.000.000 đồng theo giấy xác nhận nêu trên cho ông Hoàng Văn Hảo H2 (chồng, cha) của bị đơn bà Lê Thị C2, bà Hoàng Thị Thu H1 mượn và cũng không có chứng cứ việc vay mượn này bị đơn biết; nay ông H2 chết nên bị đơn phải có trách nghiệm trả số tiền 1.000.000.000 đồng cho nguyên đơn. Căn cứ khoản 4 Điều 91 BLTTDS, nguyên đơn phải có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án.

[2.1] Xét, nội dung giấy xác nhận mượn tiền ngày 15/3/2021 nêu trên có tại hồ sơ thể hiện người tên Hoàng Văn Hảo H2 xác nhận "mượng" số tiền 2.500.000.000 đồng của bà C1, bà T1 và theo giấy xác nhận có nội dung ông H2 có mệnh hệ gì thì vợ, con là bà C2, bà H1 trả. Nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả 1.000.000.000 đồng vì 1.500.000.000 đồng mẹ ruột ông H2 là bà Nguyễn Thị H3 đã trả giúp. Nhưng ngoài ý kiến trình bày, nguyên đơn cũng không có bất cứ giấy tờ gì thể hiện bà H trả giúp, không có chứng cứ số tiền vay mượn 2.500.000.000 đồng theo giấy xác nhận mượn tiền ngày 15/3/2021, nguyên đơn bà C1, bà T1 có trực tiếp giao cho ông H2 hay không và giao vào thời gian nào, tại đâu, loại tiền miệnh giá bao nhiêu. Do bị đơn không thừa nhận số tiền vay mượn theo giấy này là của ông H2 nên quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá chứng cứ; nghĩa vụ chứng minh của bên nguyên đơn trong đó có yêu cầu giám định chữ viết và chữ ký tại giấy xác nhận mượn tiền ngày 15/3/2021; nguồn tiền nguyên đơn cho vay; lời khai của người làm chứng đều chứng minh nguyên đơn và người làm chứng không trực tiếp chứng kiến việc ông H2 viết giấy nợ và nhận tiền nên không xác định ông H2 đã vay nguyên đơn số tiền 2.500.000.000 đồng theo giấy xác nhận mượng tiền ngày 15/3/2021, là có cơ sở.

[2.2] Xét, ý kiến kháng cáo về việc không áp dụng thời hiệu vụ án của người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn nêu trên, thấy: Nguyên đơn thừa nhận

ngày 30/6/2021 ông H2 chết, căn cứ khoản 3 Điều 623 BLDS thì ngày 30/6/2024 là hết thời hiệu 03 năm để nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ về tài sản của ông H2, nhưng ngày 19/5/2025 nguyên đơn mới khởi kiện là đã quá 03 năm (quá 11 tháng). Nguyên đơn cho rằng bị đơn có hứa sẽ trả tiền ông H2 mượn sau khi tổ chức lễ tang cho ông H2 và Tòa sơ thẩm không khấu trừ thời gian giãn cách do Covid là không có cơ sở. Vì chỉ trường hợp thời hiệu 03 năm rơi vào thời gian giãn cách do Covid thì mới được xem xét là khách quan để khấu trừ, nhưng thời điểm Covid tại Thành phố Hồ Chí Minh là tháng 5/2021 đến tháng 9/2021 là cao điểm và có thể xem xét đến cuối năm 2021 nhưng đến hơn 03 năm sau dịch Covid nguyên đơn mới khởi kiện là không thuộc trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, để không tính vào thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 156 BLDS. Nguyên đơn cũng không có chứng cứ chứng minh bị đơn đã hứa và thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình với nguyên đơn để bắt đầu tính lại thời hiệu khởi kiện theo Điều 157 BLDS 2015. Về việc nguyên đơn cho rằng tháng 2/2022 mẹ ông H2 có trả thay 1.500.000.000 đồng tính đến ngày khởi kiện cũng đã quá 03 năm. Đối với các ý kiến của 03 người tự xưng là tiểu thương buôn bán chợ T do nguyên đơn nộp tại giai đoạn phúc thẩm hoặc yêu cầu xác minh biên bản của Ban quản lý chợ khi các bên mâu thuẫn cũng không phải chứng cứ chứng minh để tính lại thời hiệu khởi kiện vì bị đơn không thừa nhận nghĩa vụ. Vì vậy, ngày 12/01/2026 bị đơn có đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn đã hết, theo các chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện yêu cầu này là trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định. Căn cứ Điều 184, Điều 217 BLTTDS và Điều 623 BLDS, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn do hết thời hiệu khởi kiện là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

[2.3] Như vậy, từ các chứng cứ đã được phân tích nêu trên cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá chứng cứ và căn cứ quy định pháp luật không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ vụ án là hoàn toàn đúng pháp luật. Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc C1, bà Huỳnh Thị T1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận như ý kiến phát biểu đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát, giữ nguyên bản án sơ thẩm là hoàn toàn có căn cứ. Phần quyết định bản án sơ thẩm chưa chặt chẽ nên cấp phúc thẩm điều chỉnh.

[3] Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc C1, bà Huỳnh Thị T1 kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng phúc thẩm bà C1đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0024365 ngày 16/04/2026 và bà T1 đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0024367 ngày 16/04/2026 đều của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 148, khoản 2 Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 218, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ khoản 1 Điều 611, khoản 3 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc C1, bà Huỳnh Thị T1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2026/DS-ST ngày 09/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc C1 và bà Huỳnh Thị T1 về việc: Buộc bị đơn bà Lê Thị C2 và bà Hoàng Thị Thu H1 thực hiện nghĩa vụ về tài sản của ông Hoàng Văn Hảo H2 để lại là thanh toán số tiền còn lại 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, trong phạm vi phần di sản bị đơn thừa kế.

2. Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc C1 và bà Huỳnh Thị T1 không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ kiện nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp.

3. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Trả lại cho bà Huỳnh Thị Ngọc C1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 12.000.000 (mười hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/25E, số 0022572 ngày 03/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Trả lại cho bà Huỳnh Thị T1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 12.000.000 (mười hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/25E, số 0022570 ngày 03/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc C1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0024365 ngày 16/04/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn bà Huỳnh Thị T1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0024367 ngày 16/04/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành

án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- THADS TPHCM;
- TAND KV6, TPHCM;
- Phòng THADS KV6, TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Hòa